Biểu mẫu 06

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì II, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**1268**	306	329	249	203	181
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**1268**	306	329	249	203	181
III	**Số học sinh chia theo năng lực, ph chất**	**1268**	306	329	249	203	181
1	**Tự phục vụ, tự quản**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	75.3	80.1	72.3	67.1	72.9	86.7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24.7	19.9	27.7	32.9	27.1	13.3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	**Hợp tác**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59.4	57.2	59.9	57.0	64.0	60.2
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40.6	42.8	40.1	43.0	36.0	39.8
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	**Tự học và giải quyết vấn đề**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	40.6	38.6	38.9	36.1	45.3	48.1
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	59.1	60.8	60.5	63.9	54.7	51.9
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.7	0.6	0.0	0.0	0.0
4	**Chăm học, chăm làm**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56.5	57.2	57.1	54.2	50.7	63.5
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	43.3	42.5	42.2	45.8	49.3	36.5
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.2	0.3	0.6			
5	**Tự tin, trách nhiệm**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	53.2	57.8	52.0	47.0	52.2	56.9

	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	46.8	42.2	47.7	53.0	47.8	43.1
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0
6	**Trung thực, kỷ luật**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	76.8	90.5	72.9	67.1	71.4	80.1
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23.2	9.5	27.1	32.9	28.6	19.9
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	**Đoàn kết yêu thương**	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	91.3	97.1	89.1	88.0	89.7	92.3
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8.7	2.9	10.9	12.0	10.3	7.7
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	**Số học sinh chia theo kết quả học t**						
1	**Tiếng Việt**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**57.9**	57.2	61.7	56.2	57.6	54.7
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**41.8**	42.2	37.7	43.8	42.4	45.3
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.3**	0.7	0.6	0.0	0.0	0.0
2	**Toán**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**70.7**	73.5	74.5	63.5	60.1	80.7
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**29.3**	26.5	25.2	36.5	39.9	19.3
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.1**	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0
3	**Đạo đức**	**100.0**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**61.0**	56.2	58.7	58.2	70.0	67.4
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**39.0**	43.8	41.3	41.8	30.0	32.6
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	**Tự nhiên và Xã hội**	**100.0**	**100**	**100**	**100**		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**57.8**	55.9	57.4	60.6		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**42.2**	44.1	42.6	39.4		

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	**0**	0.0	0.0		
5	**Khoa học**	**100.0**				**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**79.4**				70.9	89.0
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**20.6**				29.1	11.0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**				0.0	0.0
6	**Lịch sử và địa lý**	**100.0**				**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**77.9**				69.5	87.3
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**22.1**				30.5	12.7
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**				0.0	0.0
7	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**100.0**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**56.9**	51.0	55.9	51.8	68.0	63.0
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**43.1**	49.0	44.1	48.2	32.0	37.0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
8	**Âm nhạc**	**100.0**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**33.5**	32.7	32.5	33.7	35.0	34.8
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**66.5**	67.3	67.5	66.3	65.0	65.2
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
9	**Mĩ thuật**	**100.0**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**33.9**	33.0	33.1	33.7	36.9	33.7
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**66.1**	67.0	66.9	66.3	63.1	66.3
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
10	**Thể dục**	**100.0**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**32.2**	31.0	30.4	31.7	32.0	38.1
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**67.8**	69.0	69.6	68.3	68.0	61.9
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

11	**Ngoại ngữ**	**100.0**			**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**36.7**			36.5	35.0	38.7
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**63.3**			63.5	65.0	61.3
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**			0.0	0.0	0.0
12	**Tin học**	**100.0**			**100**	**100**	**100**
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**50.2**			49.4	49.8	51.9
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**49.8**			50.6	50.2	48.1
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**				0.0	0.0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**98.7**	99.4	99.3	100	100	100
a	*Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường so với tổng số)*	**98.7**	99.4	99.3	100	100	100
b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ với tổng số)*						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**1.3**	0.7	0.6	0	0	0

Long Biên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN Q. LONG BIÊN T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

Ngô Thị Minh Phú